

Số: /BC-BVTM

Tháp Mười, ngày 13 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO
Kết quả chỉ số chất lượng bệnh viện năm 2021

Thực hiện Kế hoạch số 41/KH-BVTM ngày 19/03/2021 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười về cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2021.

Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng bệnh viện năm 2021 với một số nội dung như sau:

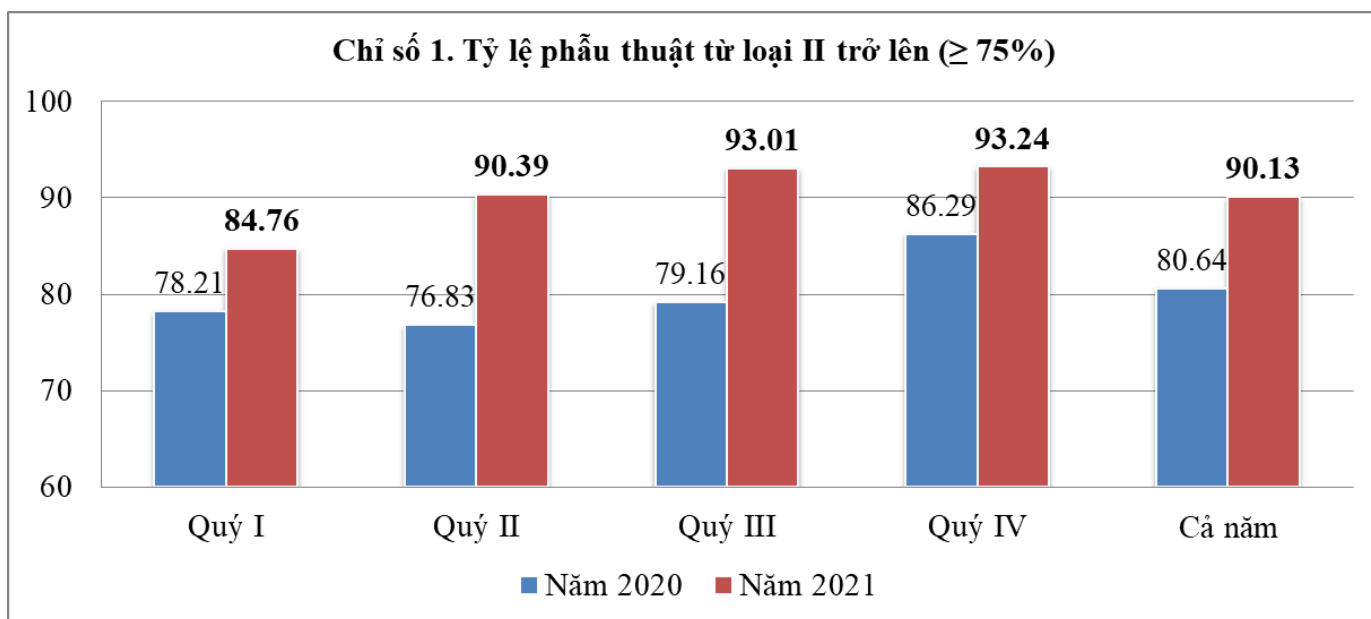
I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG NĂM 2021

TT	Chỉ số	Tử số	Mẫu số	Tỷ lệ	Mục tiêu	Đánh giá
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	1,151	1,277	90.13	$\geq 75\%$	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh	60,113	91,250	65.88	$\geq 90\%$	Chưa đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình	60,113	11,230	5.35	≤ 6 ngày	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0			≤ 2 ca	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong	57	11,230	0.51	$\leq 0,6\%$	Đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	727	11,230	6.47	$\leq 5\%$	Chưa đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú	1,729	82,804	2.09	$\leq 2\%$	Chưa đạt
8	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú	10.905	110	99,2	$\geq 87\%$	Đạt
9	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú	18.019	200	90,2	$\geq 87\%$	Đạt
10	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	18.438	211	87,3	$\geq 87\%$	Đạt

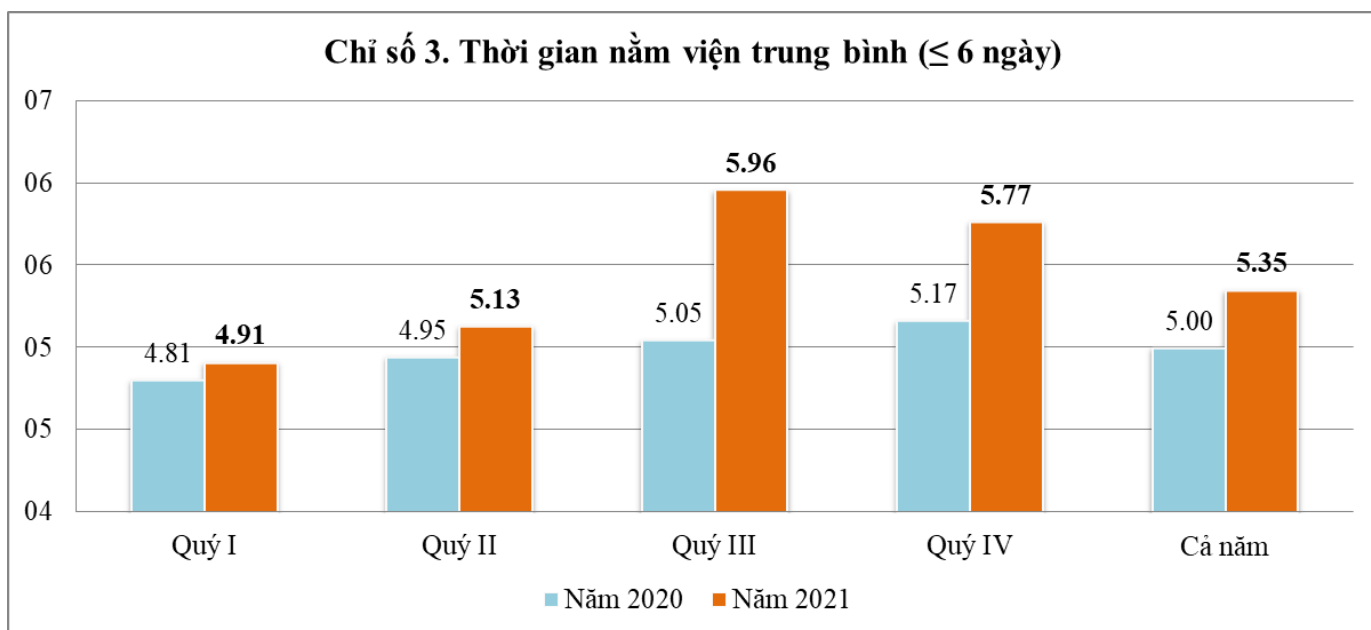
Nhận xét: Trong năm 2021, bệnh viện đã tiến hành theo dõi 10 chỉ số chất lượng, trong đó có 07 chỉ số đạt chỉ tiêu (đạt 70%) và 03 chỉ số không đạt chỉ tiêu là công suất sử dụng giường bệnh, tỷ lệ chuyển viện nội trú, tỷ lệ chuyển viện ngoại trú. (Chi tiết các chỉ số chất lượng có phụ lục kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG:

1. Các chỉ số đạt mục tiêu:

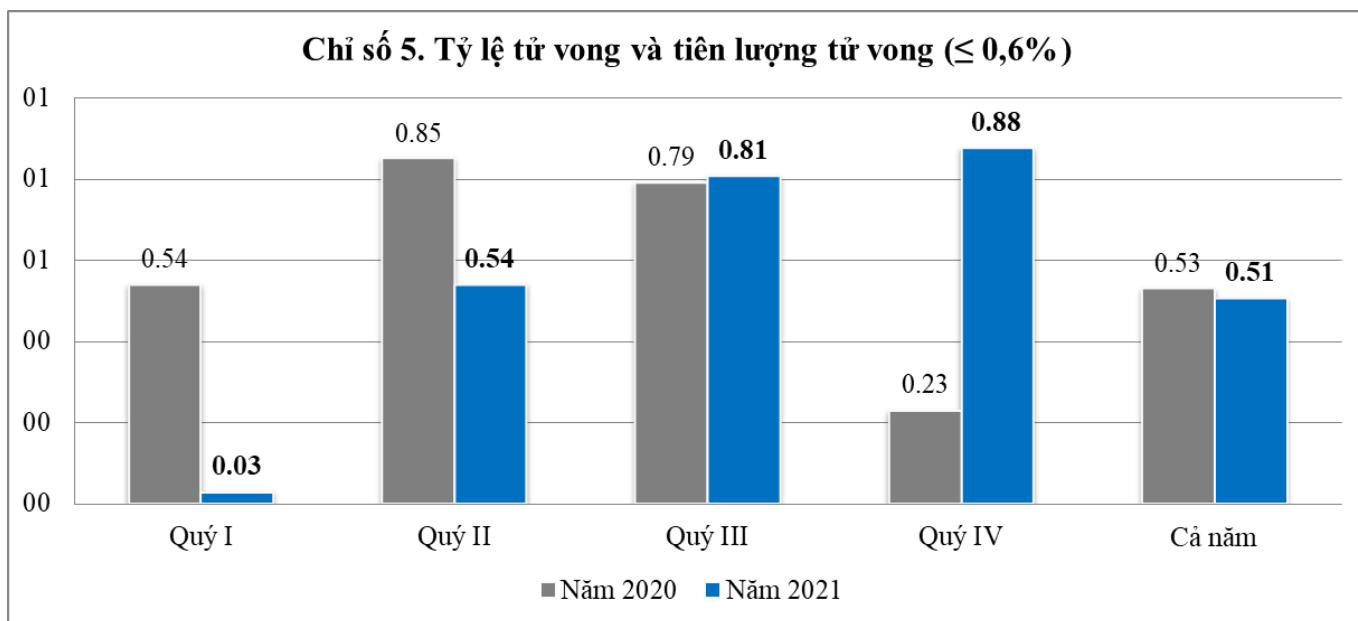


Nhận xét: Trong năm 2021, tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên đạt 90,13%, đạt mục tiêu đề ra và cao hơn 9,49% so với cùng kỳ năm 2020. Bệnh viện tiếp tục duy trì và phát triển thêm kỹ thuật mới hàng năm.

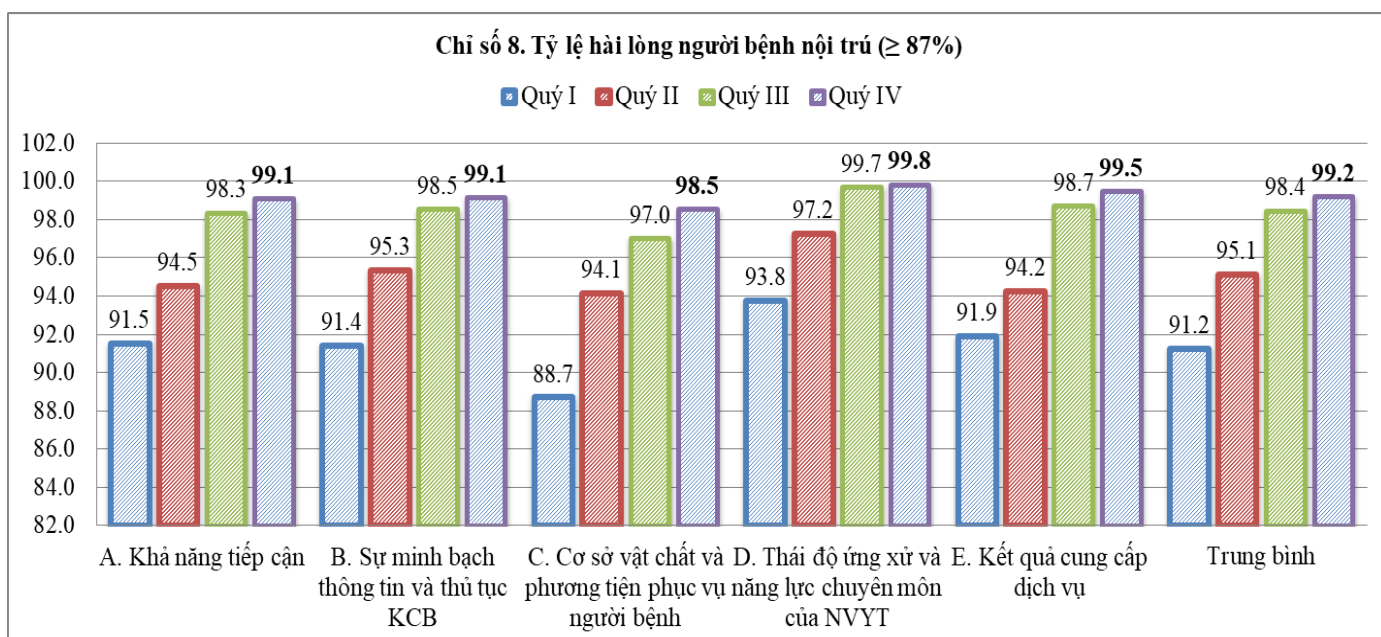


Nhận xét: Ngày nằm viện trung bình năm 2021 là 5,35 ngày phù hợp với mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, ngày điều trị trung bình năm 2021 có cao hơn so với năm 2020. Ngày trung bình cao do bệnh viện phải điều trị bệnh nhân COVID-19 thời gian nằm viện tối thiểu từ 10 ngày trở lên.

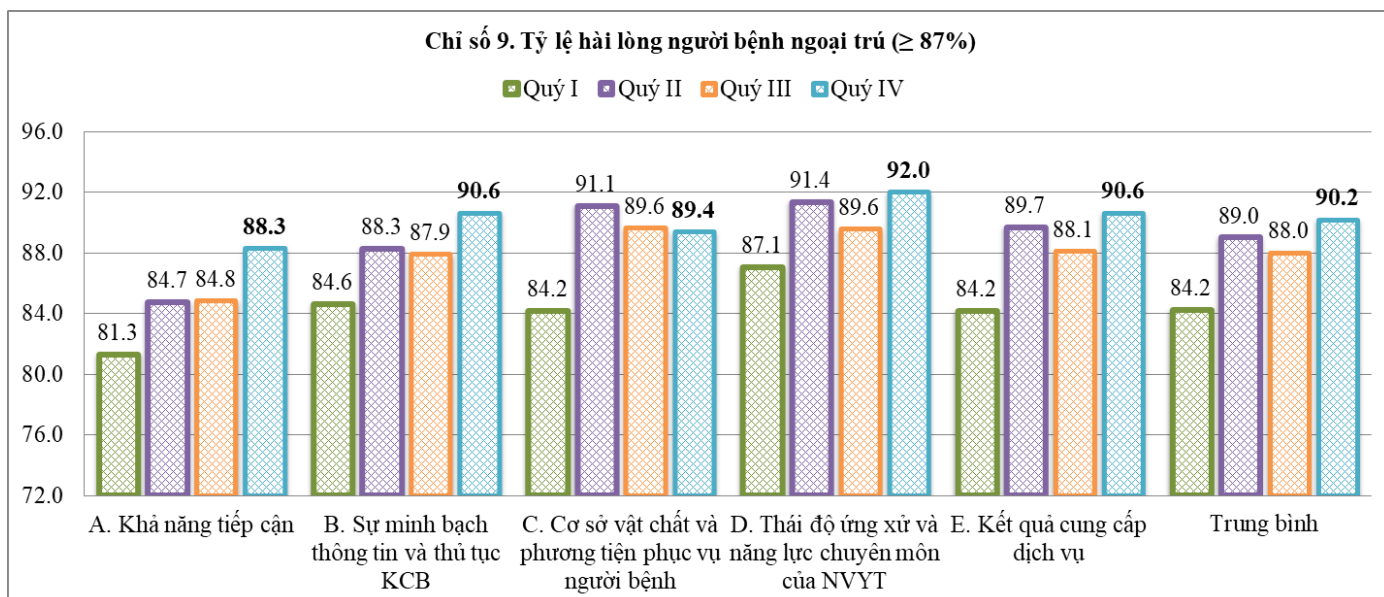
Chỉ số 4. Số sự cố y khoa nghiêm trọng (≤ 2 cas): Trong năm không có ca sự cố y khoa nghiêm trọng.



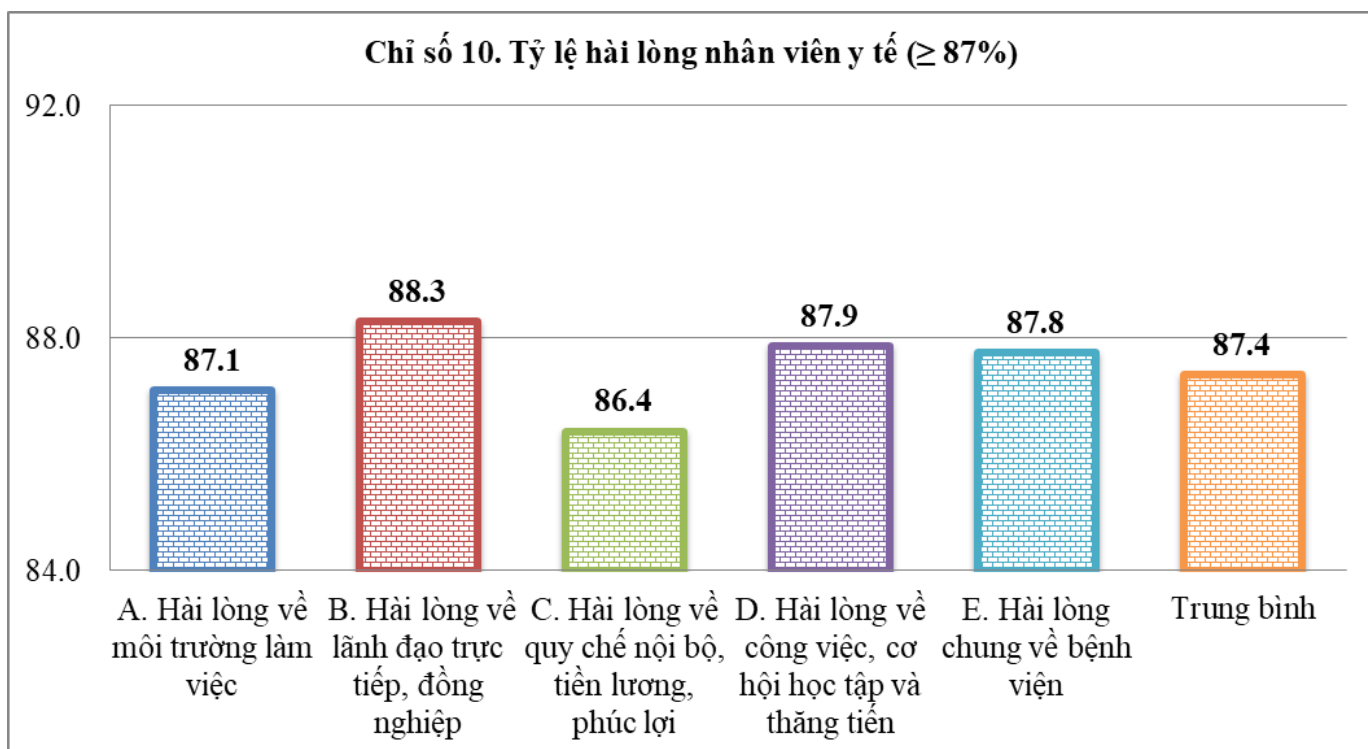
Nhận xét: Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong năm 2021 đạt so với mục tiêu đề ra và thấp hơn so với năm 2020. Tiếp tục duy trì và phát huy



Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú quý IV đạt 99,2% cao hơn mục tiêu đề ra. Tất cả các khía cạnh khảo sát đều cao hơn 90% (Chi tiết tại Báo cáo số 13/BC-BVTM ngày 12/01/2022)

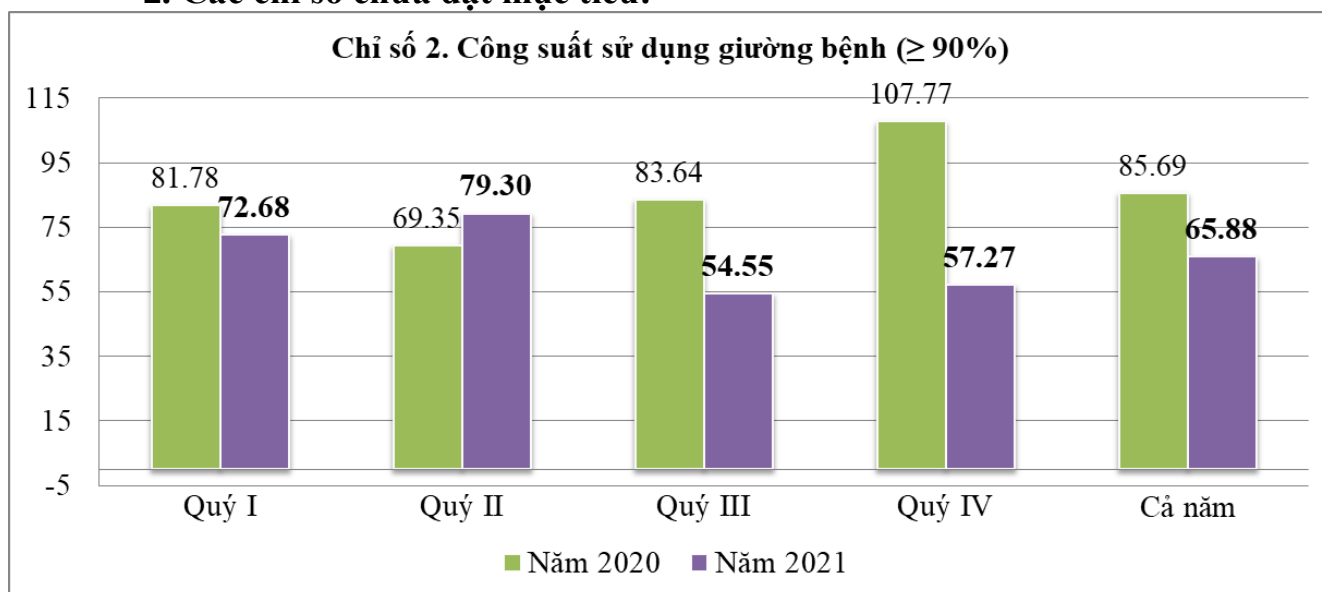


Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú quý IV đạt 90.2% và đạt mục tiêu đề ra là $\geq 87\%$. Trong 5 phần, thì còn phần “A. Khả năng tiếp cận” có tỷ lệ hài lòng thấp hơn mục tiêu đề ra. (Chi tiết tại Báo cáo số 14/BC-BVTM - 12/01/2022).



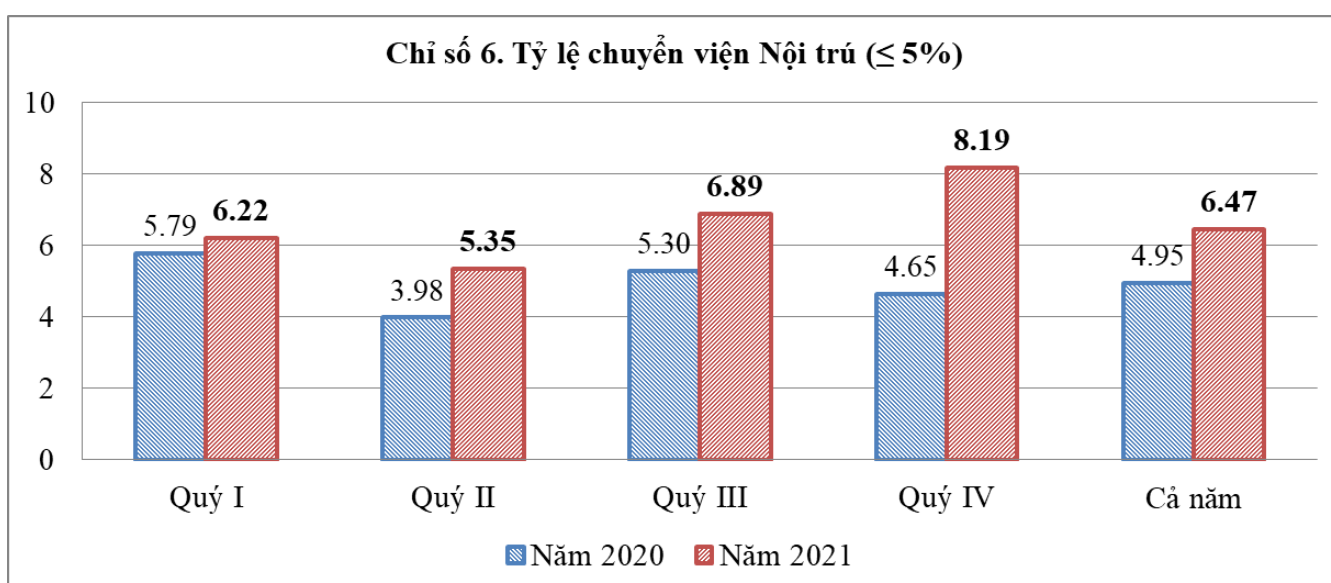
Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng NVYT năm 2021 đạt 87,4% và đạt mục tiêu đề ra là $\geq 87\%$. Trong 5 phần, thì còn phần “C. Hài lòng về quy chế nội bộ, tiền lương, phúc lợi” có tỷ lệ hài lòng thấp hơn mục tiêu đề ra. (Chi tiết tại Báo cáo 140/BC-BVTM - 07/10/2021).

2. Các chỉ số chưa đạt mục tiêu:



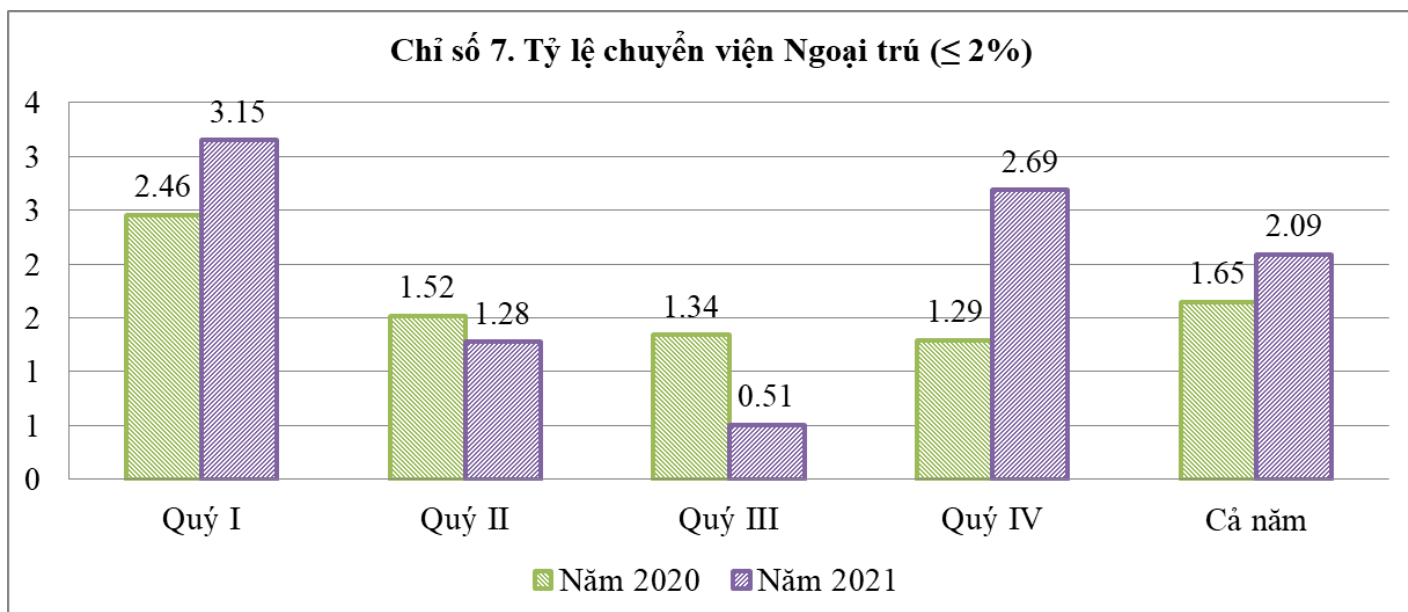
Nhận xét: Trong năm 2021, công suất sử dụng giường bệnh chỉ đạt 65,88% thấp hơn so với mục tiêu đề ra và giảm 19,81% so với năm 2020.

Nguyên nhân: CSSDGB chưa đạt do việc bùng phát của dịch bệnh Covid 19 là nguyên nhân ảnh hưởng lớn nhất đến lượng bệnh nội trú...chỉ nhập viện điều trị khi thật sự cần thiết, cấp thuốc ngoại trú dài ngày để người bệnh điều trị tại nhà hạn chế việc đi lại tránh lây lan dịch bệnh.



Nhận xét: Năm 2021, bệnh viện chuyển lên tuyến trên điều trị 801 trường hợp (trong đó: đúng tuyến 727, trái tuyến 74). Tỷ lệ chuyển viện nội trú năm 2021 là 6,47% cao hơn so với mục tiêu đề ra và cao hơn năm 2020. (Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo)

Nguyên nhân: Thiếu một trang thiết bị và đội ngũ nhân lực kỹ thuật cao. Bác sĩ trực cấp cứu được điều động từ tất cả các khoa lâm sàng trong đơn vị, chuyên môn và năng lực của các bác sĩ khác nhau không đồng nhất. Thuốc và máu dữ trữ chưa đảm bảo cơ sở. Bệnh nhân COVID-19 nặng, nguy kịch vượt quá năng lực chuyên môn.



Nhận xét: Tỷ lệ chuyển viện ngoại trú năm 2021 là 2,09% cao hơn so với mục tiêu đề ra là $\leq 2\%$ và đồng thời cũng cao hơn năm 2020. (*Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo*)

Nguyên nhân: Thiếu các chuyên khoa sâu như Tâm thần, Ung bướu. Thiếu xét nghiệm định lượng vi rút viêm gan. Thiếu các loại thuốc điều trị chuyên khoa. Thiếu trang thiết bị phẫu thuật điều trị đục thủy tinh thể.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Để chỉ số đạt kế hoạch, bệnh viện cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tăng cường việc quảng bá thương hiệu, các kỹ thuật cao chuyên sâu của đơn vị như qua truyền thanh, truyền hình, tạo các áp phích quảng cáo lớn tại cổng bệnh viện, các khoa/phòng.
- Nâng cao năng lực chuyên môn bằng cách tổ chức bình bệnh án rút kinh nghiệm các trường hợp bệnh tử vong, một số ca bệnh nặng chuyển viện. Xây dựng kế hoạch đào tạo các chuyên đề, tập huấn chuyên môn liên quan đến các bệnh thường chuyển viện, các bệnh nặng khó điều trị, các kỹ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản, nâng cao. Đẩy mạnh công tác hội chẩn các ca bệnh khó.
- Mua sắm bổ sung các trang thiết bị mới cần thiết để phục vụ người bệnh
- Phát triển các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao như Tâm thần, Ung bướu, phẫu thuật nhãn khoa, xét nghiệm tải lượng vi rút viêm gan...
- Dự trữ các loại thuốc, máu cần thiết cho công tác điều trị.
- Tập huấn giao tiếp ứng xử, tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện giao tiếp ứng xử của nhân viên y tế đối với người bệnh, nhằm nâng cao hài lòng của người dân đối với bệnh viện.
- Tăng cường công tác tư vấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe người bệnh.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Các khoa, phòng;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Diệp

PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BVTM ngày 13/01/2022 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 1														
T1.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96,61	100,00	43,48								86,84	Đạt
T1.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,54	66,13	81,64	49,89	42,58	65,70	91,55	113,25	51,08	80,44		71,81	Chưa đạt
T1.3	Thời gian nằm viện trung bình		4,99	5,93	4,46	2,04	4,70	5,79	6,14	5,59	6,14		5,01	Đạt
T1.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T1.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					0,00							0,00	Đạt
T1.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	1,92	1,80	1,92	29,01	0,77	2,43	0,63	1,47	0,00		5,58	Chưa đạt
T1.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		15,08	10,44	1,94				2,76		0,00	6,01	4,91	Chưa đạt
Tháng 2														
T2.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		94,83	100,00	8,33								84,09	Đạt
T2.3	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	2,38	77,26	58,52	39,29	35,86	68,21	84,95	84,06	49,26	41,96		63,11	Chưa đạt
T2.3	Thời gian nằm viện trung bình	4,00	4,98	4,44	4,71	1,56	4,51	5,20	5,36	5,61	7,23		4,49	Đạt
T2.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T2.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					0,62							0,10	Đạt
T2.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	1,82	7,29	0,00	34,16	0,79	1,56	0,81	1,69	0,00		7,31	Chưa đạt
T2.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		5,56	2,88	1,45				1,74		0,00	2,09	1,86	Đạt
Tháng 3														
T3.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100,00	100,00	20,83								83,19	Đạt
T3.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		91,77	73,82	54,84	38,84	93,76	121,04	77,19	57,26	118,35		82,21	Chưa đạt
T3.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,94	5,22	5,31	1,92	4,95	5,99	4,89	5,68	7,43		5,17	Đạt
T3.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T3.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					0,00							0,00	Đạt
T3.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,55	2,63	0,00	33,12	2,27	3,80	0,00	4,00	0,00		5,93	Chưa đạt
T3.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		8,82	4,55	4,79				0,81		0,10	1,80	2,22	Chưa đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Quý I năm 2021														
QI.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,31	100,00	27,12								84,76	Đạt
QI.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	2,41	78,42	71,75	48,30	39,20	76,15	99,66	91,75	52,64	81,53		72,68	Chưa đạt
QI.3	Thời gian nằm viện trung bình	4,33	5,33	5,23	4,83	1,84	4,75	5,70	5,50	5,63	6,91		4,91	Đạt
QI.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QI.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					0,21							0,03	Đạt
QI.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	66,67	1,39	3,74	0,74	32,08	1,39	2,72	0,48	2,48	0,00		6,22	Chưa đạt
QI.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		10,22	6,20	2,87				1,84		0,04	3,42	3,11	Chưa đạt
Tháng 4														
T4.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		98,33	100,00	33,33								92,22	Đạt
T4.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	110,88	83,85	87,33	37,47	93,67	123,73	103,93	112,36	143,54		98,20	Đạt
T4.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,93	5,32	5,87	1,59	4,79	6,26	5,56	6,08	7,83		5,33	Đạt
T4.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T4.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					4,52							0,58	Đạt
T4.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,94	3,25	1,49	32,77	0,00	2,01	0,00	4,51	0,00		5,50	Chưa đạt
T4.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		6,65	3,34	3,03				0,91		0,00	1,52	1,70	Đạt
Tháng 5														
T5.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100,00	100,00	33,33								91,78	Đạt
T5.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	110,61	91,07	59,14	34,19	74,09	107,45	71,20	99,73	98,99		84,08	Chưa đạt
T5.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,84	4,96	4,82	1,55	1,00	6,63	5,33	5,66	7,55		4,72	Đạt
T5.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T5.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					1,75							0,24	Đạt
T5.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,45	0,68	3,51	26,32	1,39	0,00	0,00	2,29	0,00		4,27	Đạt
T5.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		4,03	2,61	3,13				0,52		0,00	0,98	1,24	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 6														
T6.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		98,41	100,00	21,05								85,59	Đạt
T6.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	68,51	60,64	41,33	36,13	52,67	92,14	26,19	30,69	77,71		55,47	Chưa đạt
T6.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,66	4,73	5,47	1,76	4,12	6,67	4,23	5,39	6,54		4,81	Đạt
T6.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T6.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					5,19							0,92	Chưa đạt
T6.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1,45	3,00	0,00	33,12	1,74	0,00	0,00	0,00	0,00		6,71	Chưa đạt
T6.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		2,82	1,05	1,56				0,52		0,00	0,64	0,75	Đạt
Quý II năm 2021														
QII.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		98,92	100,00	29,09								90,39	Đạt
QII.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		96,82	78,66	62,56	35,91	73,48	107,77	67,15	81,14	106,66		79,30	Chưa đạt
QII.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,83	5,02	5,41	1,63	4,61	6,50	5,26	5,81	7,40		5,13	Đạt
QII.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QII.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					3,78							0,54	Đạt
QII.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,87	2,16	1,90	30,68	0,92	0,79	0,00	2,95	0,00		5,35	Chưa đạt
QII.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		4,62	2,39	2,67				0,73		0,00	1,08	1,28	Đạt
6 tháng đầu năm 2021														
6T.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100,00	100,00	33,33								91,78	Đạt
6T.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	110,61	91,07	59,14	34,19	74,09	107,45	71,20	99,73	98,99		84,08	Chưa đạt
6T.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,84	4,96	4,82	1,55	1,00	6,63	5,33	5,66	7,55		4,72	Đạt
6T.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
6T.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					1,75							0,24	Đạt
6T.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,45	0,68	3,51	26,32	1,39	0,00	0,00	2,29	0,00		4,27	Đạt
6T.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		4,03	2,61	3,13				0,52		0,00	0,98	1,24	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 7														
T7.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		93.94	100.00	0.00								89.71	Đạt
T7.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0.00	54.92	72.21	8.60	21.81	55.38	67.67	19.93	1.75	46.77		41.96	Chưa đạt
T7.3	Thời gian nằm viện trung bình		5.99	4.31	4.44	1.76	4.81	6.53	4.02	2.60	7.73		4.87	Đạt
T7.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T7.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					6.25							0.90	Chưa đạt
T7.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1.85	0.00	0.00	34.38	1.87	0.00	0.00	80.00	0.00		6.14	Chưa đạt
T7.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		1.25	0.00	0.00				0.00		0.00	0.63	0.48	Đạt
Tháng 8														
T8.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		95.35	100.00	-								97.73	Đạt
T8.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0.00	48.05	89.21	-	21.94	61.08	67.36	13.02	72.04	42.74		48.53	Chưa đạt
T8.3	Thời gian nằm viện trung bình		6.09	4.58	-	2.02	5.26	6.50	3.32	15.31	9.22		5.62	Đạt
T8.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng				-								0	Đạt
T8.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về				-	7.14							0.90	Chưa đạt
T8.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1.08	3.18	-	44.05	4.63	0.00	2.94	2.86	0.00		7.47	Chưa đạt
T8.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		0.63	0.85	0.00				1.59		0.00	0.21	0.29	Đạt
Tháng 9														
T9.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100.00	100.00	-								90.41	Đạt
T9.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	5.56	61.14	72.44	-	30.27	171.44	128.97	19.05	66.67	47.08		73.77	Chưa đạt
T9.3	Thời gian nằm viện trung bình		7.04	4.28	-	1.57	11.51	10.28	4.44	13.33	9.04		7.20	Chưa đạt
T9.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng				-								0	Đạt
T9.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về				-	3.45							0.65	Chưa đạt
T9.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		5.05	3.79	-	26.21	1.49	0.00	0.00	2.78	0.00		7.03	Chưa đạt
T9.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		2.28	0.57	1.44				2.27		0.00	0.49	0.71	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Quý III năm 2021														
QIII.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96.52	100.00	0.00								93.01	Đạt
QIII.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		54.63	78.01	2.90	24.61	95.14	87.55	17.31	46.60	45.52		54.55	Chưa đạt
QIII.3	Thời gian nằm viện trung bình		6.37	4.40	4.44	1.74	7.52	7.90	3.95	13.54	8.59		5.96	Đạt
QIII.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QIII.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					5.23							0.81	Chưa đạt
QIII.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		2.67	2.36	0.00	33.23	2.58	0.00	0.88	7.89	0.00		6.89	Chưa đạt
QIII.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		1.51	0.52	0.52				1.27		0.00	0.47	0.51	Đạt
9 tháng đầu năm 2021														
9T.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97.92	100.00	25.40								89.19	Đạt
9T.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	1.40	76.54	76.16	37.75	33.19	81.66	98.28	58.46	60.10	77.77		68.78	Chưa đạt
9T.3	Thời gian nằm viện trung bình		5.77	4.84	5.12	1.73	5.50	6.54	5.21	6.75	7.42		5.25	Đạt
9T.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
9T.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					2.83							0.41	Đạt
9T.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1.45	2.69	1.32	31.83	1.56	1.33	0.35	3.43	0.00		6.04	Chưa đạt
9T.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		6.68	3.19	2.55				1.39		0.02	2.01	2.01	Chưa đạt
Tháng 10														
T10.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		90.16	100.00	20.00								86.00	Đạt
T10.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0.54	70.46	79.03	0.00	40.77	102.37	101.77	18.89	42.07	19.76		59.82	Chưa đạt
T10.3	Thời gian nằm viện trung bình		6.69	3.96		1.35	7.80	8.55	4.32	11.59	8.91		5.31	Đạt
T10.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T10.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					3.85							1.03	Chưa đạt
T10.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1.61	1.86		16.67	3.28	2.58	0.00	0.00	0.00		6.07	Chưa đạt
T10.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			6.11	9.05						0.00	1.30	2.36	Chưa đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 11														
T11.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100.00	100.00	0.00								96.61	Đạt
T11.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0.56	51.49	63.21	0.00	38.67	35.56	56.43	5.36	120.00	16.88		45.23	Chưa đạt
T11.3	Thời gian nằm viện trung bình	1.00	7.62	5.80		1.53	6.15	9.74	3.46	12.17	9.00		5.95	Đạt
T11.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T11.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					0.53				1.41			0.35	Đạt
T11.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		2.60	5.88		25.40	1.92	2.74	0.00	11.27	0.00		11.58	Chưa đạt
T11.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			8.94	11.35						0.00	1.91	2.97	Chưa đạt
Tháng 12														
T12.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100.00	100.00	92.45								97.08	Đạt
T12.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0.54	42.95	61.29	0.00	36.52	49.89	41.01	12.67	356.05	20.77		66.37	Chưa đạt
T12.3	Thời gian nằm viện trung bình		5.88	4.19		1.26	5.33	6.59	5.24	12.50	11.44		6.12	Chưa đạt
T12.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T12.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					2.22				1.89			1.07	Chưa đạt
T12.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		3.49	0.00		21.78	4.60	0.00	0.00	5.19	0.00		8.10	Chưa đạt
T12.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			8.42	6.98						0.00	1.60	2.79	Chưa đạt
Quý IV năm 2021														
QIV.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96.00	100.00	78.46								93.24	Đạt
QIV.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		55.01	67.89	0.00	38.65	62.90	66.51	12.38	173.28	19.16		57.27	Chưa đạt
QIV.3	Thời gian nằm viện trung bình		6.70	4.46		1.37	6.65	8.32	4.43	12.34	9.72		5.77	Đạt
QIV.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QIV.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					2.31				1.61			0.88	Chưa đạt
QIV.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		2.44	2.20		20.99	3.45	1.94	0.00	6.13	0.00		8.19	Chưa đạt
QIV.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		7.42	7.54	8.89				5.74		0.00	1.58	2.69	Chưa đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Cả năm 2021														
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97.53	100.00	43.46								90.13	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	1.19	71.11	74.08	28.24	34.56	76.93	90.27	46.85	88.63	63.00		65.88	Chưa đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình	2.89	5.93	4.75	5.12	1.61	5.70	6.81	5.15	8.69	7.55		5.35	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về					2.66				0.56			0.51	Đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	77.78	1.62	2.57	1.32	28.24	1.89	1.43	0.32	4.37	0.00		6.47	Chưa đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			3.76	3.06						0.02	1.95	2.09	Chưa đạt

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC BỆNH CHUYỂN TUYẾN NHIỀU NHẤT
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BVTM ngày 13/01/2022
của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

I. 10 bệnh chuyển viện nội trú nhiều nhất năm 2021

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng	Ghi chú
1	I21	Nhồi máu cơ tim cấp	62	
2	S06	Tổn thương nội sọ	52	
3	I63	Nhồi máu não	31	
4	U07.1	COVID-19 xác định	27	
5	R57.2	Sốc nhiễm khuẩn	26	
6	S00	Tổn thương nông ở đầu	21	
7	K92.2	Xuất huyết tiêu hóa trên	21	Chủ yếu do loét dạ dày – tá tràng
8	I61	Xuất huyết nội sọ	19	
9	O28	Các dấu hiệu bất thường của bà mẹ phát hiện khi khám thai	18	Nhóm máu hiếm AB
10	K35	Viêm ruột thừa cấp	15	Bệnh nhân có các bệnh tim mạch kèm theo
		Khác	435	
		Tổng	727	

II. Các bệnh chuyển viện ngoại trú nhiều nhất năm 2021

a. 10 bệnh nội khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	F51	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	82
2	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	65
3	F41.2	Rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm	59
4	F41.1	Rối loạn lo âu lan toả	34
5	F41.9	Rối loạn lo âu, không biệt định	34
6	F20	Tâm thần phân liệt	26
7	B18.2	Viêm gan virus C mạn tính	23
8	F41	Các rối loạn lo âu khác	23
9	B18.2	Viêm gan virus B mạn	22
10	C34	U ác của phế quản và phổi	21
		Khác	585
		Tổng	974

b. 05 bệnh nhi khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	G40	Động kinh	10
2	Q21.0	Thông liên thất	5

3	M08.0	Viêm khớp dạng thấp trẻ em	4
4	C91	Bệnh bạch cầu dạng lympho	4
5	D56	Bệnh Thalassaemia	3
6		Khác	27
		Tổng	53

c. 10 bệnh ngoại khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C18	U ác đại tràng	27
2	C20	U ác trực tràng	22
3	C73	U ác của tuyến giáp	22
4	S72.0	Gãy cổ xương đùi	11
5	C34	U ác của phế quản và phổi	8
6	C67	U ác của bàng quang	8
7	K63.5	Polyp đại tràng	8
8	C16	U ác của dạ dày	7
9	C61	U ác của tuyến tiền liệt	7
10	C22.0	Ung thư biểu mô tế bào gan	6
		Khác	209
		Tổng	335

d. 05 bệnh sản khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C50	U ác của vú	60
2	C53	U ác của cổ tử cung	15
3	C56	U ác buồng trứng	15
4	O01	Chửa trứng	4
5	C54.1	U ác của nội mạc tử cung	3
		Khác	16
		Tổng	113

e. 05 bệnh liên chuyên khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	H25	Đục thủy tinh thể người già	134
2	H40	Glôcôm	17
3	Q15.0	Glôcom (tăng nhãn áp) bẩm sinh	7
4	K01	Răng mọc kẹt và răng ngầm	6
5	H16.0	Loét giác mạc	5
		Khác	83
		Tổng	193